

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/DS-PT

Ngày 19-3-2025

V/v T/C HĐTC QSDĐ và T/C

chia di sản thừa kế

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Anh Luyện;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Cường, bà Vũ Mỹ Lệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DSTC-ST ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Vũ Mạnh C, địa chỉ: Số nhà C, đường N, tổ A, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, địa chỉ: Số nhà C, đường B, tổ A, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Vũ Thị D, địa chỉ: Số nhà C, đường B, tổ A, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

2. Anh Vũ Anh D1, địa chỉ: Số nhà H, đường N, tổ G, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

3. Ông Vũ Ngọc P; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố H, vắng mặt.

4. Bà Vũ Thị Tuyết H; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố H, vắng mặt.

5. Bà Vũ Thị H1; địa chỉ: Tổ H, phường T, thành phố H, vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Vũ Mạnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/7/2020 và quá trình tố tụng nguyên đơn anh Vũ Mạnh C trình bày:

Bố mẹ đẻ của anh là ông Vũ Văn Đ và bà Nguyễn Thị N kết hôn và chung sống cùng nhau. Ông Đ, bà N sinh được 03 người con là Vũ Anh D1, sinh năm 1979; Vũ Mạnh C, sinh năm 1981; Vũ Thị D, sinh năm 1987. Quá trình chung sống

ông Đ, bà N đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà, đất tại địa chỉ: Số B, tổ A, phường T, thành phố (TP.) Hà G và 01 mảnh đất có chiều rộng khoảng 60m bóm mặt đường Quốc lộ 2 (QL2) x 40m chiều sâu, địa chỉ thửa đất: Thôn C, xã P, TP .. Thời gian ông Đ, bà N tạo lập được số tài sản nêu trên, khi đó các anh chị em nhà anh còn nhỏ, không ai có đóng góp gì cho bố mẹ trong việc tạo lập các tài sản này. Đến năm 2002 ông Đ bị bệnh và chết, toàn bộ số tài sản này vẫn còn và do bà N quản lý. Bà N và các con vẫn ở tại ngôi nhà số B, tổ A, phường T. Đến khoảng năm 2006, bà N đã bán diện tích đất và ngôi nhà tại địa chỉ số B, tổ A, phường T để trả nợ của gia đình và sử dụng vào việc chi tiêu chung của cả gia đình. Bản thân anh khi đó không được chia giá trị tài sản là diện tích đất và ngôi nhà bà N đã bán này, nhưng anh cũng không có ý kiến đề nghị chia, vì bà N đã bán tài sản từ rất lâu rồi.

Còn lại diện tích đất có chiều rộng khoảng 60m bóm mặt đường QL2 x 40m chiều sâu ở địa chỉ: Thôn C, xã P, TP ., bà N đã bán một phần và chia cho các con như sau:

(1) Bà N bán cho ông Nguyễn Văn T một thửa đất có diện tích đất chiều rộng bóm mặt đường QL2 là 8m;

(2) Bà N chia cho anh Vũ Anh D1 số diện tích đất có chiều rộng bóm mặt đường QL2 là 12m x 40m chiều sâu (bằng việc bán đất cho bà T1 và cho anh D1 tiền).

(3) Bà N chia cho anh (C) 02 mảnh đất, việc chia đất được thực hiện làm 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Vào năm 2016, bà N chia cho anh diện tích đất có chiều rộng bóm mặt đường QL2 là 5m x 40m chiều sâu, theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (HĐTC QSDĐ) số 877 ngày 28/4/2016, thửa đất số 257, 260, diện tích đất là 200m², anh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên Vũ Mạnh C, nhưng thực tế anh không được sử dụng mảnh đất này. Vì sau khi cho đất, bà N lại bảo anh ký hợp đồng chuyển nhượng (HĐCN) QSDĐ bán cho bà T1 thửa đất anh được tặng cho. Anh C xác nhận anh là người ký HĐCN QSDĐ nêu trên cho bà T1, nhưng bà N là người nhận toàn bộ số tiền bán đất này từ bà T1, anh không được sử dụng số tiền bán đất cho bà T1 (*việc bà N nhận số tiền bán đất cho bà T1, được bao nhiêu tiền anh không được biết*).

+ Lần 2: Năm 2019, bà N tiếp tục chia cho anh diện tích đất có chiều rộng bóm mặt đường QL2 là 5m x 40m sâu (*đã được cấp GCNQSDĐ mang tên anh Vũ Mạnh C*), anh C xác nhận trong năm 2019, anh đã bán diện tích đất được tặng cho này cho bà T1 với giá trị hơn 2 tỷ đồng, anh là người bán và nhận tiền, nên anh không có ý kiến và tranh chấp gì về diện tích đất này. Trước khi cho đất, vào ngày 22/5/2019, bà N, anh và chị D (em gái của anh) có cùng nhau ký văn bản thỏa thuận. Theo nội dung văn bản thỏa thuận, mẹ anh tặng cho anh thửa đất số 77, diện tích đất 50m² đất thổ cư, đã được cấp GCNQSDĐ số CR 261526; chị D tặng cho anh thửa đất số 79, diện tích đất 150m² đã được cấp GCNQSDĐ số CR 261524, diện tích đất của hai thửa đất 77, 79 (đều trong diện tích 60m chiều rộng bóm theo mặt đường của bố mẹ anh) tại địa chỉ tổ A, thôn C, xã P và anh đã cam kết không tranh chấp, kiện cáo, không đòi chia thừa kế, anh là người ký biên

bản, anh đã được nhận diện tích đất này chính là diện tích đất anh đã bán cho bà T1 năm 2019.

Trong 30m đất chiều ngang bám mặt đường QL2, thực tế anh chỉ được hưởng 01 mảnh đất được cho năm 2019 có diện tích chiều rộng 5m x 40m chiều sâu, còn mảnh đất bà N chia cho anh vào năm 2016 đã bán lại cho bà T1, bà N là người cầm tiền, anh không được sử dụng số tiền bán mảnh đất này. Trong khi đó anh D1 được chia diện tích đất có chiều rộng 12m x 40m chiều sâu; chị D được bà N tặng cho toàn bộ phần diện tích đất còn lại của bà N có chiều rộng bám mặt đường QL2 là 28,3m x 40m chiều sâu. Như vậy, bà N đã chia di sản thừa kế là diện tích đất ở thôn C, xã P không công bằng cho các đồng thừa kế. Anh C cho rằng bà N đã bán ngôi nhà và đất tại địa chỉ số nhà B, tổ A, phường T và đã bán, chia cho các con diện tích đất 34m chiều ngang bám mặt đường x 40m sâu ở thôn C, xã P là vượt quá kỹ phần bà N được hưởng từ việc phân chia di sản theo quy định của pháp luật. Việc bà N tặng cho chị D 28,3m đất bám mặt đường QL2 x 40m chiều sâu còn lại là không đúng.

Vì vậy, anh C khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy HĐTC QSDĐ số 248 ngày 20/9/2016 và HĐTC QSDĐ số 640 ngày 30/12/2019 được ký kết giữa bà N với chị D, lý do: bà N đã tặng cho chị D 28,3m chiều rộng x chiều sâu 40m là không đúng; yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đ để lại là diện tích đất tại thôn C, xã P, TP ., cụ thể: Anh C đề nghị được hưởng diện tích đất có chiều rộng 15m x 40m chiều sâu (*trong phần diện tích đất bà N đã cho chị D*) và đề nghị được chia bằng hiện vật. Anh sẽ có trách nhiệm trả lại cho chị D số tiền đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất vườn rừng sang đất thổ cư tương ứng với diện tích đất anh được hưởng, theo giá trị chuyển đổi mục đích sử dụng đất do Nhà nước quy định.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà xác nhận việc kết hôn và con chung đúng như anh C trình bày. Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà có tạo lập được số tài sản chung gồm: 01 diện tích nhà + đất tại tổ A, phường T, TP ., mua năm 1989 (*mua của bà Thoa B*) bằng tiền của hai vợ chồng bà (*Ngôi nhà và đất này hiện bà đã bán cho chị Thu V vào năm 2008*); 01 mảnh đất có chiều rộng bám theo mặt đường QL2 khoảng 60m x 40m chiều sâu = 2.400.00m²; trong đó có 240m² là đất ở nông thôn, còn lại là đất vườn rừng, địa chỉ thửa đất tại: Thôn C, xã P, TP ., diện tích đất này vợ chồng bà mua của ông T2, địa chỉ: Thôn L, xã P, TP . vào năm 1998. Sau đó ông Đ bị bệnh ung thư phổi, đến năm 2002 ông Đ chết, một mình bà phải nuôi dạy các con ăn học và trả các khoản nợ của gia đình và trả nợ khoản vay để chữa bệnh cho ông Đ khi còn sống. Khi đó các con của ông bà đều còn đang đi học, không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của vợ chồng bà và không ai trả thay bà các khoản nợ của gia đình. Do cuộc sống khó khăn, năm 2008 bà phải bán ngôi nhà và đất tại số B, tổ A, phường T, TP . là ngôi nhà chính của vợ chồng bà và các con đang ở cho chị T3 để lấy tiền trả nợ cho gia đình và nuôi các con trưởng thành.

Đối với diện tích đất có chiều ngang bám mặt đường QL2 khoảng 60m x 40m chiều sâu tại thôn C, xã P, TP . bà đã bán một phần và chia cho các con, cụ thể:

(1) Năm 2005, bà đã bán cho anh Nguyễn Văn T; địa chỉ: Xóm C, xã T, huyện H (cháu bà) diện tích đất có chiều ngang bám đường QL2 là 8m;

(2) Năm 2016, bà chia cho anh D1 (con trai cả) diện tích đất có chiều ngang bám đường QL2 là 12m x 40m chiều sâu, (bằng việc bán đất cho bà T1 và anh Thèn Ngọc H2 con trai bà T1), theo các HĐCN QSDĐ số 650 ngày 20/4/2016, đất đã được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ số AB 426604 ngày 03/6/2005 và HĐCN QSDĐ số 333 ngày 28/11/2016. Phần diện tích đất này bà bán để trả nợ cho anh D1, anh D1 đã thừa nhận là được nhận phần giá trị QSDĐ do bà chia cho và không yêu cầu phải chia thêm cho anh D1.

(3) Ngày 28/4/2016, bà đã tặng cho C (con trai thứ 2) thửa đất số 257; 260 diện tích đất 200m² (trong đó có 50m² là đất ở nông thôn và 150m² đất rừng phòng hộ), đất đã được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ số AB 426605 ngày 03/6/2005, đăng ký biến động ngày 22/12/2008, theo HĐTC QSDĐ số 877 ngày 28/4/2016.

(4) Ngày 20/9/2016 bà tặng cho chị Vũ Thị D (con gái) đất thừa số 261 tại tổ A, thôn C, xã P, diện tích đất 1.020,2m² loại đất rừng sản xuất; đất đã được cấp GCNQSDĐ số CD 434228 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 25/7/2016, theo HĐTC QSDĐ số 248 ngày 20/9/2016.

(5) Ngày 22/5/2019 bà N tiếp tục tặng cho anh C thửa số 77, diện tích 50m² và chị D cho C thửa đất số 79, diện tích 150m², địa chỉ các thửa đất tại tổ A thôn C, xã P. Anh C đồng ý nhận các thửa đất nói trên của bà và chị D và cam kết không đòi thêm quyền lợi thừa kế nào khác sau này. Như vậy, anh C đã được bà chia 02 lần và cộng thêm phần đất chị D cho, với diện tích đất có chiều rộng bám mặt đường là 10m x 40m chiều sâu. Tổng diện tích 400m² đất tại tổ A, thôn C, xã P, TP ..

(6) Ngày 03/12/2019, bà tặng cho chị D thửa đất số 78, diện tích 250m² loại đất ở tại nông thôn, địa chỉ tại tổ A, thôn C, xã P, đất đã được Sở T cấp GCNQSDĐ số CR 261527 ngày 09/5/2019, đăng ký biến động QSDĐ sang tên chị D vào ngày 13/12/2019.

Bà N khẳng định toàn bộ diện tích đất của vợ chồng bà tại thôn C, xã P, TP . bà đã bán và chia cho các con hết. Toàn bộ tài sản chung của vợ chồng bà được mua bằng tiền của bà và ông Đ, các con không ai có đóng góp gì vào việc tạo lập; sau khi ông Đ chết, đất bà đã chia đất cho các con bằng hình thức tặng cho QSDĐ như đã trình bày ở trên. Phần diện tích đất còn lại là của bà, bà tặng cho ai là quyền của bà, anh D1 và anh C không có quyền đòi hỏi thêm. Mặt khác, tại văn bản thỏa thuận ngày 22/5/2019, khi bà và chị D cho anh C 200m² đất, anh C đã nhận đất và ký cam kết sau này không đòi hỏi thêm quyền lợi và không yêu cầu chia thừa kế. Do vậy, bà N không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh C đối với bà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị D trình bày: Chị D xác nhận về nguồn gốc di sản, thời điểm và nội dung chị được bà N tặng cho QSDĐ như bà N trình bày là đúng. Do các thửa đất này bà N được cấp GCNQSDĐ mang tên bà N nên bà N có quyền quyết định việc tặng cho ai QSDĐ như thế nào mà không phải hỏi ý kiến của người khác. Chị được bà N tặng cho 02 thửa đất: 01 thửa là đất thổ cư có chiều rộng bám mặt đường QL2 là 25m x 10m chiều sâu; 01 thửa là đất rừng sản xuất có chiều rộng bám mặt đường QL2 là 3m x 30m chiều sâu (để làm lối đi). Sau khi nhận đất, chị đã phải chi phí số tiền

700.000.000đ để nộp thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thổ cư. Chị không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh C về việc hủy HĐTC QSDĐ giữa bà N và chị vì bà N tặng cho chị các thửa đất nêu trên hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp, có lập HĐTC có công chứng, chị đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật. Thửa đất được tặng cho thuộc quyền sở hữu của bà N nên bà N có toàn quyền định đoạt. Anh C cũng đã được bà N chia đất và hưởng đầy đủ quyền lợi về tài sản của ông Đ để lại như bà N trình bày. Hiện nay bà N không còn đất để chia cho các con.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Anh D1 trình bày: Anh Dũng xác nhận nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng tài sản chung của bố mẹ anh đúng như bà N đã trình bày. Sau khi ông Đ chết, bà N phải bán ngôi nhà và đất tại số B, tổ A, phường T để trả nợ. Khi bán, bà N đã thông báo cho các con, cả ba anh em đều nhất trí, không ai có ý kiến phản đối gì. Số tiền bán nhà và đất này chưa đủ để trả nợ, nên ba anh em cũng không được chia giá trị của nhà đất này.

Đối với thửa đất tại tổ A, thôn C, xã P, TP . có diện tích hơn khoảng 2.000m², trong đó có cả đất thổ cư và đất vườn rừng, anh không nhớ cụ thể. Nguồn gốc đất là do bố hoặc mẹ anh mua của ông T2, mua vào thời gian nào anh không biết. Đến năm 2005, bà N bán cho ông T một phần thổ đất trên với chiều ngang bám mặt đường QL2 là 8m, anh không được chia tiền và anh không yêu cầu bà N phải chia giá trị thửa đất này cho anh. Khoảng năm 2008 – 2010, anh đã trả hộ cho bà N một khoản nợ và bà N đã chuyển QSDĐ cho anh một phần thửa đất trên, có chiều ngang bám mặt đường 12m x chiều sâu 40m nhưng không lập HĐCN QSDĐ và không sang tên cho anh. Đến năm 2016, bà N đã bán mảnh đất này cho bà T1 và trả lại tiền cho anh. Anh không yêu cầu bà N phải chia thêm đất cho anh. Anh Dũng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh C về việc yêu cầu bà N phải chia đất cho anh C, vì 02 thửa đất trên là tài sản chung của bố mẹ, do làm ăn thua lỗ nên bà N mới phải bán nhà và đất để trả nợ chung. Bà N cũng đã chia đất cho các con, phần diện tích đất còn lại thuộc quyền sở hữu của bà N nên bà N được quyền định đoạt, việc bà N tặng cho hay bán cho ai là quyền của bà N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị Tuyết H và ông Vũ Ngọc P cùng có ý kiến trình bày: Bố mẹ đẻ của các ông, bà là cụ Vũ Đình H3 (chết năm 2001) và cụ Nguyễn Thị X (chết năm 2015). Hai cụ có các con chung là ông Vũ Khắc M (chết năm 2013), ông Vũ Đình Đ1 (chết năm 2002), ông Vũ Đình H4 (chết năm 2014), ông Vũ Ngọc P, bà Vũ Thị Tuyết H và bà Vũ Thị H1. Cụ X chết sau ông Đ1, ông Đ1 và cụ X không ai để lại di chúc. Các ông, bà thuộc hàng thừa kế thế vị của cụ X theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà H, bà H1, ông P đều không đề nghị Tòa án giải quyết quyền lợi của các ông bà trong vụ án tranh chấp này. Vì di sản thừa kế là tài sản chung của riêng vợ chồng ông Đ1 và bà N. Các ông bà đều có ý kiến không có tranh chấp gì và từ chối nhận phần quyền thừa kế thế vị của cụ X. Phần của các ông bà được hưởng các ông bà cho lại các cháu là anh D1, anh C và chị D (con của ông Đ1, bà N) sử dụng và đề nghị Tòa án không đưa các ông bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, tại bản án sơ thẩm số 26/2024/DSTC-ST ngày 26/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã quyết định:

Áp dụng khoản 3, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 224 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 459, 500, 501, 502, 503, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 620, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167, 168 Luật đất đai 2013 Điều 26 của Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Vũ Mạnh C về việc Tranh chấp Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tranh chấp chia di sản thừa kế.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/01/2025, nguyên đơn anh Vũ Mạnh C có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, xác định lại và chia lại di sản thừa kế để đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn anh Vũ Mạnh C giữ nguyên kháng cáo. Nội dung kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế gồm cả diện tích nhà và đất tại số nhà B, tổ A, phường T, TP . và 01 diện tích đất theo yêu cầu khởi kiện tại cấp sơ thẩm có địa chỉ tại tổ A, thôn C, xã P, TP . mà bà N đã cho chị D. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, xác định lại và chia lại di sản thừa kế để đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu quan điểm về vụ án: Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm, thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Kháng cáo của nguyên đơn anh Vũ Mạnh C trong thời hạn luật định; Về nội dung: Tại cấp phúc thẩm, anh C không giao nộp bổ sung thêm được tài liệu, chứng cứ nào mới làm thay đổi nội dung, bản chất của vụ án. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy kháng cáo của anh C là không có cơ sở pháp lý để chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Vũ Mạnh C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/ DSTC-ST ngày 26/12/2024 của Tòa án nhân dân TP. Hà Giang. Án phí phúc thẩm: Anh C phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh C đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Vũ Mạnh C là trong thời hạn luật định. Vì vậy, kháng cáo của anh C được HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bà N, chị D, anh D1, ông P, bà H, bà H1 là những người không có kháng cáo, lời khai đã có trong hồ sơ. Toà án đã triệu tập họp lệ hai lần vẫn vắng mặt, đại diện Viện kiểm sát đề nghị hội đồng tiếp tục xét xử. HĐXX thảo luận vẫn xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào yêu cầu khởi kiện để xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tranh chấp chia di sản thừa kế” thuộc trường hợp quy định tại các khoản 3 và khoản 5 Điều 26 BLTTDS, đồng thời căn cứ khoản 1 Điều 623 BLDS để xác định yêu cầu chia di sản của người khởi kiện là còn thời hiệu khởi kiện, từ đó chấp nhận để xem xét, thụ lý và giải quyết vụ án theo thẩm quyền là đúng quy định pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Vũ Mạnh C: Theo nội dung kháng cáo, nhận thấy anh C chỉ kháng cáo về việc xác định di sản và phân chia di sản, không kháng cáo về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, nên HĐXX chỉ xem xét nội dung có kháng cáo của bản án sơ thẩm.

[5] Về nguồn gốc hình thành di sản, quá trình quản lý, sử dụng di sản, số lượng di sản, việc xác định hàng thừa kế và các đồng thừa kế, các đương sự đều có chung quan điểm, không có sự mâu thuẫn, do đó HĐXX thấy đây là các tình tiết sự việc không phải chứng minh.

[6] Về di sản yêu cầu phân chia: Tại đơn kháng cáo ngày 07/01/2025, anh C kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chia lại di sản thừa kế theo hướng gộp cả di sản thừa kế là 01 diện tích nhà và đất tại số nhà B, tổ A, phường T, TP . với 01 diện tích đất theo yêu cầu khởi kiện ban đầu tại cấp sơ thẩm có địa chỉ tại tổ A, thôn C, xã P, TP . mà bà N đã cho chị D.

[6.1] Xét thấy: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, anh C chỉ yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế là thửa đất số 261, diện tích đất 1.020m² loại đất rừng sản xuất và thửa đất số 78, diện tích đất 250m² loại đất ở nông thôn; cùng tờ bản đồ địa chính số 25, địa chỉ thửa đất tại tổ A, thôn C, xã P, TP . bà N đã tặng cho chị D. Còn di sản là nhà và đất tại địa chỉ số B, tổ A, phường T, anh xác nhận khoảng năm 2006, bà N đã bán đất và ngôi nhà trên đất để trả nợ của gia đình và sử dụng vào việc chi tiêu chung của cả gia đình. Bản thân anh khi đó không được chia giá trị tài sản này, đồng thời bà N đã bán tài sản này từ lâu nên anh cũng không có ý kiến đề nghị chia. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết phân chia di sản tại địa chỉ số B, tổ A, phường T. Căn cứ Điều 293 BLTTDS về phạm vi xét xử phúc thẩm, HĐXX chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị, xem xét lại những nội dung mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết bị kháng cáo, kháng nghị. Yêu cầu kháng cáo của anh C về việc đề nghị cấp phúc thẩm chia thừa kế đối với tài sản tại số B, tổ A, phường T là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm vì yêu cầu này không được giải quyết ở cấp sơ thẩm, nên nội dung kháng cáo này của anh C là không có cơ sở chấp nhận.

[6.2] Như vậy, di sản được yêu cầu phân chia trong vụ án này chỉ xác định là thửa đất tại tổ A, thôn C, xã P, TP . là tài sản chung của ông Đ1 và bà N. Thửa đất có hiện trạng sử dụng thực tế theo biên bản xác định ranh giới sử dụng đất ngày 08/7/2016 có chiều dài tám mét đường QL2 là 58m x 40m chiều sâu. Căn cứ khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông Đ1 và bà N được hưởng tài sản như nhau, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất, mỗi phần tương ứng với 29,0m chiều dài (tám mét đường QL2) x 40m chiều sâu.

[6.3] Cách phân chia di sản như bản án sơ thẩm đã nhận định tại đoạn [14] và [15] là đúng quy định của pháp luật tại các Điều 620, 650, 651 BLDS. Theo đó, tổng số diện tích đất bà N được hưởng là: 34,8m chiều dài tám mét đường QL 2 x 40m chiều sâu; anh D1, anh C, chị D mỗi người được hưởng 7,73m chiều dài tám mét đường QL 2 x 40m chiều sâu.

[6.4] Anh C và bà N đều xác nhận vào các năm 2016 và năm 2019, mỗi lần anh C đều được bà N tặng cho một phần thửa đất là tài sản chung của ông Đ1, bà N với diện tích mỗi lần 5m chiều dài tám mét đường QL 2 x 40m chiều sâu. Hai lần bà N tặng cho anh C đều lập HĐTC QSDĐ có công chứng, sau đó anh C đều đã làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ đối với các diện tích đất này tổng là 10m bán đường QL 2 và sâu 40m. Như vậy, diện tích đất anh C được hưởng nhiều hơn kỹ phần thừa kế của anh C theo quy định của pháp luật là $(10m - 7,73m) = 2,27m$ đất x 40m chiều sâu. Tuy nhiên các đồng thừa kế khác không có ý kiến phản đối nên Tòa án không xem xét giải quyết. Việc anh C được chia diện tích 10m chiều dài tám mét đường x 40m chiều sâu là đảm bảo quyền lợi của anh C được hưởng từ di sản của ông Đ1 để lại theo quy định của pháp luật.

[7] Quá trình quản lý, sử dụng thửa đất tại tổ A thôn C, bà N đã bán và tự phân chia thửa đất cho các con (chia dọc thửa đất theo chiều dài tám mét đường QL 2). Phần diện tích bà N đã chia cho anh D1 và chị D cũng đảm bảo quyền lợi của anh D1 và chị D được hưởng từ di sản của ông Đ1 để lại theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, anh D1 và chị D cũng không có ý kiến phản đối gì. Đối với phần diện tích bà N được hưởng thuộc quyền quản lý, sử dụng của cá nhân bà N, do đó bà N được toàn quyền định đoạt của chủ sử dụng đất, không phụ thuộc vào các đồng thừa kế khác.

[8] Đối với lần tặng cho năm 2019 anh C không có ý kiến gì. Còn đối với lần tặng cho năm 2016, anh C cho rằng thực tế anh không được sử dụng mảnh đất này vì sau khi tặng cho, bà N lại bảo anh ký HĐCN QSDĐ cho bà T1, số tiền bán đất cho bà T1 bà N đã nhận toàn bộ tiền, anh không biết bán được bao nhiêu và cũng không được sử dụng số tiền này, tuy nhiên anh C không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc anh ký HĐCN là do bị bà N ép buộc cũng như việc bà N đã nhận toàn bộ tiền bán đất, nhưng không đưa cho anh C sử dụng.

[9] Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C về việc đề nghị được hưởng diện tích đất có chiều rộng tám mét đường QL2 là 15m x 40m chiều sâu trong phần diện tích đất bà N đã cho chị D tại tổ A, thôn C là có căn cứ.

[10] Đối với yêu cầu khởi kiện của anh C về việc đề nghị hủy các HĐTC QSDĐ giữa bà N và chị D: Xét thấy, tại thời điểm giao kết các hợp đồng, cả bà N và chị D đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự đầy đủ, các bên

tham gia hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép, không bị nhầm lẫn; hợp đồng tuân thủ về mặt hình thức (được lập bằng văn bản có công chứng tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền), nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không giả tạo nhằm che giấu một giao dịch khác. Đối tượng của hợp đồng là tài sản (QSDĐ) hợp pháp của bà N là bên tặng cho tài sản, tài sản đã được đăng ký và được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ, không có tranh chấp, không bị kê biên để đảm bảo thi hành án. Các bên thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó các HĐTC QSDĐ được ký kết giữa bà N và chị D đảm bảo các điều kiện để hợp đồng có hiệu lực theo quy định của BLDS, không thuộc trường hợp bị vô hiệu. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C về việc đề nghị hủy các HĐTC QSDĐ giữa bà N và chị D là có căn cứ.

[11] Từ những phân tích tại các đoạn [5], [6], [7], [8], [9], xét thấy kháng cáo của anh C đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, xác định thêm di sản của ông Đ1 gồm diện tích nhà + đất tại số B, tổ A, phường T, TP . để chia thừa kế lại là không có căn cứ để chấp nhận.

[12] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tại phiên toà có quan điểm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Vũ Mạnh C. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 26/2024/DSTC-ST ngày 26/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang. HĐXX đồng thuận với quan điểm của đại diện VKS tại phiên toà.

[13] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh C phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[14] Các phần khác của bản án sơ thẩm số 26/2024/DSTC-ST ngày 26/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015; Điều 29 của Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Vũ Mạnh C; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 26/2024/DSTC-ST ngày 26/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang:

Áp dụng khoản 3, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 224 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 459, 500, 501, 502, 503, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 620, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167, 168 Luật đất đai 2013 Điều 26 của Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Vũ Mạnh C, về việc: Tranh chấp Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tranh chấp chia di sản thừa kế.

2. Về chi phí, xem xét thẩm định: Anh Vũ Mạnh C phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 2.000.000đ (*đã thi hành xong*).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Anh Vũ Mạnh C phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc đề nghị tuyên hủy hợp đồng tặng cho Q và phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc đề nghị chia di sản thừa kế. Được khấu trừ vào số tiền 7.685.000đ anh C đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang theo biên lai thu số 0002316 ngày 26/10/2020, trả lại cho anh C số tiền 7.085.000đ án phí chênh lệch.

- Trả lại cho anh C số tiền 4.095.000đ anh C đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang theo biên lai thu số 0002383 ngày 08/11/2020, và số tiền 300.000đ anh C đã nộp tạm ứng (ủy thác tư pháp) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang theo biên lai thu số 0000642 ngày 26/01/2021.

4. Về án phí phúc thẩm: Anh Vũ Mạnh C phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số O 000564 ngày 08/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Chi cục THADS TP. Hà Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Anh Luyện

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

